Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo
Thành phố Hà Nội
vanthu_sogddt@hanoi.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hà Nội
Ngày ký: 30-12-2021 11:28:37.918079 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1803 /QĐ-SGDĐT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ và số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trần Thế Cương

PHỤ LỤC SỐ 01
CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1803 /QĐ-SGDĐT ngày 29 / 12 / 2021
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. CĂN CỨ PHÂN BỔ DỰ TOÁN

1. Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội.

2. Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội.

3. Học sinh

a) Năm học 2021-2022

Tính theo số liệu báo cáo thống kê kỳ đầu năm học 2021-2022 kèm theo Công văn số 4330/SGDĐT ngày 21/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Năm học 2022-2023

- Học sinh các trường chuyên biệt tính theo số liệu báo cáo thống kê kỳ đầu năm học 2021-2022 kèm theo Công văn số 4330/SGDĐT ngày 21/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo; học sinh lớp đầu cấp tính bằng số chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2021-2022 tại Quyết định số 640/QĐ-SGDĐT ngày 12/5/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh trung học phổ thông

Khối lớp 10 tính bằng số chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 năm học 2021-2022 tại Quyết định số 406/QĐ-SGDĐT ngày 19/3/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho các trường THPT công lập và công lập tự chủ năm học 2021-2022.

Khối lớp 11 tính bằng số học sinh lớp 10, khối lớp 12 tính bằng số học sinh lớp 11 năm học 2021-2022.

4. Biên chế

- Số có mặt: Tính theo số biên chế có mặt theo bảng lương tháng 8/2021.

- Biên chế giao 2022: Tính theo Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội.

5. Số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

II. NUYÊN TẮC PHÂN BỔ DỰ TOÁN

1. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội, cụ thể:

a) Quỹ lương năm 2022

- Tính quỹ lương biên chế có mặt theo bảng lương tháng 8/2021;

- Dự toán quỹ lương tăng do tăng lương thường xuyên năm 2021 và 2022 của số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2021.

- Quỹ lương của số biên chế thiếu (Chênh lệch thiếu giữa số biên chế được giao so với số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2021):

Số biên chế thiếu x 2,34 x 85% x 1.490.000 đồng x 12 tháng + các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định.

Một số đơn vị đặc thù đề nghị tính theo dự kiến biên chế nơi khác chuyển đến như: THPT Lê Lợi, Mỹ Đình, Nguyễn Văn Trỗi.

- Học bổng trường phổ thông dân tộc nội trú: 01 học sinh/năm = 1.490.000 đồng x 80% x 12 tháng.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Không tính số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

b) Tính phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên

+ Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (không bao gồm kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ);

- Tính chi khác:

Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 1 (Biên chế dưới 100: 69 triệu đồng/biên chế/năm; Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200: 68 triệu đồng/biên chế/năm).

Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung là 112 triệu đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: lương lái xe; xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện).

+ Trường Bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội

Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Các trường chuyên biệt, trường THPT công lập: Tính theo định mức/học sinh/năm.

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;

- Trường hợp chi khác thấp hơn quy định ngân sách cấp bù đảm bảo theo mức tối thiểu;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

- Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung đối với Trường phổ thông Dân tộc nội trú là 112 triệu đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: lương lái xe; xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện).

- Riêng Trường THPT Lê Lợi là trường công lập chất lượng cao: Năm 2022 là năm thứ hai, thực hiện giao dự toán chi ngân sách đảm bảo quỹ lương cho số biên chế được giao.

2. Phân bổ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (gồm: chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học)

a) Kinh phí phân bổ

- Đối với Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo: Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Không bao gồm kinh phí tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc lái xe phục vụ công tác chung của đơn vị vì đã được bố trí trong dự toán kinh phí tự chủ của đơn vị);

- Kinh phí đảm bảo chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật;

- Kinh phí đảm bảo học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên theo quy định tại Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố;

- Kinh phí hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố;

- Kinh phí chi nghiệp vụ khác; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học: Phân bổ theo Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND Thành phố.

b) Kinh phí chưa thực hiện phân bổ

- Kinh phí chi nghiệp vụ - Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao).

- Kinh phí điều hành tập trung: Chương trình sức khỏe học đường (Sở quản lý chuyên ngành chương trình, nhiệm vụ xây dựng phương án phân bổ, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND Thành phố xin ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND Thành phố, làm cơ sở quyết định giao cho các đơn vị thực hiện).

III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội.

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố cụ thể như sau:

1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ chi đảm bảo hoạt động thường xuyên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Cơ quan hành chính**		
	Đơn vị dự toán cấp I		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	69.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	68.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	67.000.000
	Đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	65.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	64.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	63.000.000

b) Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 112 triệu đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: lương lái xe; xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện).

2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

a) Lĩnh vực giáo dục (chưa trừ nguồn thu học phí)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	*Trong đó: Chi khác (tối thiểu)*
1	Học sinh trung học phổ thông hệ thường	Đồng/học sinh /năm	8.700.000	*2.000.000*
2	Học sinh trung học phổ thông hệ chuyên	Đồng/học sinh /năm	22.000.000	*9.000.000*
3	Học sinh mầm non (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	9.500.000	*2.000.000*
4	Học sinh tiểu học (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	5.800.000	*1.500.000*
5	Học sinh THCS (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	7.800.000	*1.900.000*
6	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh /năm	22.000.000	*6.200.000*
7	Học sinh Dân tộc nội trú	Đồng/học sinh /năm	23.000.000	*10.000.000*

Trong đó:

- Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập.

- Định mức nêu trên chưa bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa lớn công trình theo quy định.

- Định mức nêu trên là cơ sở để bố trí dự toán năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự toán phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội

Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Dự toán kinh phí được phân bổ trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành./.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG TÍNH CÔNG KHAI PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022: KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ; KINH PHÍ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1803 /QĐ-SGDDT ngày 29 / 12 / 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức				Tổng số	Chia ra		
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Quỹ lương, học bổng	Chi khác	
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
	TỔNG SỐ	**145**	**209.671**				**36.979.936**	**1.882.151.261**	**1.241.686.285**	**640.464.976**	**14.218.166**	**1.896.369.427**	**1.241.686.285**	**654.683.142**	**166.575.924**
	Chia ra:														
	- Quản lý nhà nước	**145**	**-**				**15.744.000**	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**-**	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**-**
	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		**209.671**				**21.235.936**	**1.856.448.261**	**1.225.942.285**	**630.505.976**	**14.218.166**	**1.870.666.427**	**1.225.942.285**	**644.724.142**	**166.575.924**
	Cộng Loại 340 Khoản 341	**145**	**-**				**15.744.000**	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**-**	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**-**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	145					15.744.000	25.703.000	15.744.000	9.959.000		25.703.000	15.744.000	9.959.000	-
		99		69.000		69.000									
		46		68.000		68.000									
	Cộng Loại 070 Khoản 071						**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm non B	.			.			.		.		.		.	
2	Trường Mẫu giáo Việt Triều Hữu nghị														
	Cộng Loại 070 Khoản 072		**2.350**				**-**	**26.398.000**	**23.560.867**	**2.837.133**	**4.292.667**	**30.690.667**	**23.560.867**	**7.129.800**	**609.336**
1	Trường tiểu học Bình Minh		364					6.728.200	5.056.282	1.671.918	213.582	6.941.782	5.056.282	1.885.500	-
	Học sinh thường		*79*	5.800	4.300	1.500									
	Khuyết tật		*285*	22.000	15.800	6.200									
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu		1.605					13.170.600	10.546.946	2.623.654	816.046	13.986.646	10.546.946	3.439.700	485.460
	Tiểu học		*938*	5.800	4.300	1.500									
	THCS		*489*	7.800	5.900	1.900									
	Khuyết tật		*178*	22.000	15.800	6.200									
3	Trường PTCS Xã Đàn		381					6.499.200	7.957.639	(1.458.439)	3.263.039	9.762.239	7.957.639	1.804.600	123.876
	Tiểu học		*61*	5.800	4.300	1.500									
	THCS		*63*	7.800	5.900	1.900									
	Khuyết tật		*257*	22.000	15.800	6.200									
	Cộng Loại 070 Khoản 074		**207.321**				**21.235.936**	**1.819.588.796**	**1.194.465.353**	**625.123.443**	**9.925.499**	**1.829.514.295**	**1.194.465.353**	**635.048.942**	**165.966.588**
1	Trường THPT Đống Đa		1.964	8.700	6.700	2.000		17.086.800	12.539.589	4.547.211	-	17.086.800	12.539.589	4.547.211	2.303.759
2	Trường THPT Kim Liên		2.075	8.700	6.700	2.000		18.052.500	12.993.948	5.058.552	-	18.052.500	12.993.948	5.058.552	2.419.246
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa		2.183	8.700	6.700	2.000		18.992.100	12.273.003	6.719.097	-	18.992.100	12.273.003	6.719.097	2.562.987
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa		1.985	8.700	6.700	2.000		17.269.500	12.211.486	5.058.014	-	17.269.500	12.211.486	5.058.014	2.327.195
5	Trường THPT Vân Nội		1.990	8.700	6.700	2.000		17.313.000	11.631.076	5.681.924	-	17.313.000	11.631.076	5.681.924	1.018.305
6	Trường THPT Cổ Loa		2.046	8.700	6.700	2.000		17.800.200	10.813.362	6.986.838	-	17.800.200	10.813.362	6.986.838	1.048.230
7	Trường THPT Liên Hà		2.052	8.700	6.700	2.000		17.852.400	10.915.842	6.936.558	-	17.852.400	10.915.842	6.936.558	1.052.163
8	Trường THPT Đông Anh		1.472	8.700	6.700	2.000		12.806.400	9.545.990	3.260.410	-	12.806.400	9.545.990	3.260.410	1.729.577

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức							
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác			Quỹ lương, học bổng	Chi khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
9	Trường THPT Sóc Sơn		1.776	8.700	6.700	2.000		15.451.200	10.611.426	4.839.774	-	15.451.200	10.611.426	4.839.774	905.445
10	Trường THPT Kim Anh		1.500	8.700	6.700	2.000		13.050.000	9.256.338	3.793.662	-	13.050.000	9.256.338	3.793.662	769.500
11	Trường THPT Trung Giã		1.635	8.700	6.700	2.000		14.224.500	8.452.525	5.771.975	-	14.224.500	8.452.525	5.771.975	838.698
12	Trường THPT Đa Phúc		1.988	8.700	6.700	2.000		17.295.600	10.871.859	6.423.741	-	17.295.600	10.871.859	6.423.741	2.340.215
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm		2.214	8.700	6.700	2.000		19.261.800	14.134.223	5.127.577	-	19.261.800	14.134.223	5.127.577	2.591.631
14	Trường THPT Việt Đức		2.330	8.700	6.700	2.000		20.271.000	11.612.553	8.658.447	-	20.271.000	11.612.553	8.658.447	2.738.627
15	Trường THPT Chu Văn An		2.067					33.078.400	19.600.543	13.477.857	-	33.078.400	19.600.543	13.477.857	2.431.745
	- Chuyên		*1.135*	*22.000*	*13.000*	*9.000*									
	- Lớp song ngữ		*-*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
	- Lớp song bằng		*110*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
	- Thường		*822*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
16	Trường THPT Tây Hồ		1.927	8.700	6.700	2.000		16.764.900	11.031.270	5.733.630	-	16.764.900	11.031.270	5.733.630	2.266.001
17	Trường THPT Phan Đình Phùng		1.913	8.700	6.700	2.000		16.643.100	13.178.339	3.464.761	361.239	17.004.339	13.178.339	3.826.000	2.224.858
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái		1.900	8.700	6.700	2.000		16.530.000	12.170.058	4.359.942	-	16.530.000	12.170.058	4.359.942	2.230.586
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình		1.873	8.700	6.700	2.000		16.295.100	11.539.209	4.755.891	-	16.295.100	11.539.209	4.755.891	2.198.167
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam		1.960					39.289.600	22.181.264	17.108.336	-	39.289.600	22.181.264	17.108.336	2.300.894
	- Chuyên		*1.672*	*22.000*	*13.000*	*9.000*									
	- Lớp song ngữ		*146*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
	- Lớp song bằng		*142*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh		1.902	8.700	6.700	2.000		16.547.400	10.162.391	6.385.009	-	16.547.400	10.162.391	6.385.009	2.239.440
22	Trường THPT Nhân Chính		1.679	8.700	6.700	2.000		14.607.300	9.807.957	4.799.343	-	14.607.300	9.807.957	4.799.343	1.978.519
23	Trường THPT Yên Hoà		2.026	8.700	6.700	2.000		17.626.200	10.522.328	7.103.872	-	17.626.200	10.522.328	7.103.872	2.386.826
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan		2.042	8.700	6.700	2.000		17.765.400	12.102.658	5.662.742	-	17.765.400	12.102.658	5.662.742	2.403.362
25	Trường THPT Ngọc Hồi		1.595	8.700	6.700	2.000		13.876.500	10.077.171	3.799.329	-	13.876.500	10.077.171	3.799.329	818.577
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		1.946	8.700	6.700	2.000		16.930.200	11.618.158	5.312.042	-	16.930.200	11.618.158	5.312.042	2.288.005
27	Trường THPT Ngô Thì Nhậm		1.747	8.700	6.700	2.000		15.198.900	9.709.825	5.489.075	-	15.198.900	9.709.825	5.489.075	900.828
28	Trường THPT Thăng Long		2.009	8.700	6.700	2.000		17.478.300	10.858.200	6.620.100	-	17.478.300	10.858.200	6.620.100	2.352.844
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng		2.030	8.700	6.700	2.000		17.661.000	12.426.405	5.234.595	-	17.661.000	12.426.405	5.234.595	2.373.286
30	Trường THPT Trần Nhân Tông		2.041	8.700	6.700	2.000		17.756.700	11.721.759	6.034.941	-	17.756.700	11.721.759	6.034.941	2.390.863
31	Trường THPT Trương Định		2.076	8.700	6.700	2.000		18.061.200	10.993.417	7.067.783	-	18.061.200	10.993.417	7.067.783	2.438.906
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm		1.871	8.700	6.700	2.000		16.277.700	10.448.669	5.829.031	-	16.277.700	10.448.669	5.829.031	965.124
33	Trường THPT Yên Viên		1.786	8.700	6.700	2.000		15.538.200	9.776.984	5.761.216	-	15.538.200	9.776.984	5.761.216	2.103.121
34	Trường THPT Dương Xá		1.860	8.700	6.700	2.000		16.182.000	9.468.981	6.713.019	-	16.182.000	9.468.981	6.713.019	957.144
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		1.692	8.700	6.700	2.000		14.720.400	9.577.164	5.143.236	-	14.720.400	9.577.164	5.143.236	870.105
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều		2.031	8.700	6.700	2.000		17.669.700	11.134.539	6.535.161	-	17.669.700	11.134.539	6.535.161	2.381.488
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt		1.471	8.700	6.700	2.000		12.797.700	8.292.371	4.505.329	-	12.797.700	8.292.371	4.505.329	1.725.541
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai		2.095	8.700	6.700	2.000		18.226.500	10.775.896	7.450.604	-	18.226.500	10.775.896	7.450.604	2.453.228
39	Trường THPT Xuân Đỉnh		1.878	8.700	6.700	2.000		16.338.600	11.338.095	5.000.505	-	16.338.600	11.338.095	5.000.505	2.209.754
40	Trường THPT Đại Mỗ		1.787	8.700	6.700	2.000		15.546.900	8.525.673	7.021.227	-	15.546.900	8.525.673	7.021.227	2.119.396
41	Trường THPT Thượng Cát		1.602	8.700	6.700	2.000		13.937.400	8.295.338	5.642.062	-	13.937.400	8.295.338	5.642.062	1.882.952
42	Trường THPT Xuân Giang		1.356	8.700	6.700	2.000		11.797.200	7.925.483	3.871.717	-	11.797.200	7.925.483	3.871.717	694.716
43	Trường THPT Minh Phú		1.343	8.700	6.700	2.000		11.684.100	6.044.222	5.639.878	-	11.684.100	6.044.222	5.639.878	690.498

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức				Tổng số	Chia ra		
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Quỹ lương, học bổng	Chi khác	
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
44	Trường THPT Cầu Giấy		2.071	8.700	6.700	2.000		18.017.700	12.770.811	5.246.889	-	18.017.700	12.770.811	5.246.889	2.430.704
45	Trường THPT Trung Văn		1.401	8.700	6.700	2.000		12.188.700	9.502.347	2.686.353	115.647	12.304.347	9.502.347	2.802.000	1.645.728
46	Trường THPT Mê Linh		1.326	8.700	6.700	2.000		11.536.200	10.283.740	1.252.460	1.399.540	12.935.740	10.283.740	2.652.000	678.129
47	Trường THPT Tự Lập		996	8.700	6.700	2.000		8.665.200	6.538.291	2.126.909	-	8.665.200	6.538.291	2.126.909	520.125
48	Trường THPT Quang Minh		1.281	8.700	6.700	2.000		11.144.700	7.355.960	3.788.740	-	11.144.700	7.355.960	3.788.740	1.506.414
49	Trường THPT Tiên Thịnh		1.226	8.700	6.700	2.000		10.666.200	6.837.116	3.829.084	-	10.666.200	6.837.116	3.829.084	630.078
50	Trường THPT Tiên Phong		1.288	8.700	6.700	2.000		11.205.600	8.116.967	3.088.633	-	11.205.600	8.116.967	3.088.633	660.231
51	Trường THPT Yên Lãng		1.289	8.700	6.700	2.000		11.214.300	7.980.939	3.233.361	-	11.214.300	7.980.939	3.233.361	659.490
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông		2.073	8.700	6.700	2.000		18.035.100	14.762.129	3.272.971	873.029	18.908.129	14.762.129	4.146.000	2.429.923
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		1.430					31.460.000	21.304.074	10.155.926	2.714.074	34.174.074	21.304.074	12.870.000	1.682.835
	- Chuyên		1.430	22.000	13.000	9.000									
	- Song ngữ		-	8.700	6.700	2.000									
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông		2.018	8.700	6.700	2.000		17.556.600	10.855.180	6.701.420	-	17.556.600	10.855.180	6.701.420	2.367.687
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông		1.895	8.700	6.700	2.000		16.486.500	12.064.831	4.421.669	-	16.486.500	12.064.831	4.421.669	2.235.013
56	Trường THPT Sơn Tây		1.692					26.318.000	18.597.314	7.720.686	1.767.314	28.085.314	18.597.314	9.488.000	1.988.805
	Chuyên		872	22.000	13.000	9.000									
	Thường		820	8.700	6.700	2.000									
57	Trường THPT Tùng Thiện		1.785	8.700	6.700	2.000		15.529.500	10.590.150	4.939.350	-	15.529.500	10.590.150	4.939.350	2.090.231
58	Trường THPT Xuân Khanh		1.268	8.700	6.700	2.000		11.031.600	8.311.974	2.719.626	-	11.031.600	8.311.974	2.719.626	1.487.144
59	Trường THPT Ba Vì		1.645	9.570	7.370	2.200		15.742.650	10.991.459	4.751.191	-	15.742.650	10.991.459	4.751.191	213.120
60	Trường THPT Bất Bạt		1.129	8.700	6.700	2.000		9.822.300	7.445.963	2.376.337	-	9.822.300	7.445.963	2.376.337	582.540
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì		1.943	8.700	6.700	2.000		16.904.100	12.631.946	4.272.154	-	16.904.100	12.631.946	4.272.154	993.909
62	Trường THPT Quảng Oai		1.936	8.700	6.700	2.000		16.843.200	12.563.884	4.279.316	-	16.843.200	12.563.884	4.279.316	2.260.402
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú		845	23.000	13.000	10.000	12.086.880	31.521.880	21.676.043	9.845.837	-	31.521.880	21.676.043	9.845.837	97.918
64	Trường THPT Phúc Thọ		1.834	8.700	6.700	2.000		15.955.800	10.695.207	5.260.593	-	15.955.800	10.695.207	5.260.593	943.806
65	Trường THPT Ngọc Tảo		2.013	8.700	6.700	2.000		17.513.100	11.975.675	5.537.425	-	17.513.100	11.975.675	5.537.425	1.034.493
66	Trường THPT Vân Cốc		1.429	8.700	6.700	2.000		12.432.300	7.886.838	4.545.462	-	12.432.300	7.886.838	4.545.462	735.414
67	Trường THPT Đan Phượng		1.963	8.700	6.700	2.000		17.078.100	10.128.543	6.949.557	-	17.078.100	10.128.543	6.949.557	2.311.571
68	Trường THPT Hồng Thái		1.739	8.700	6.700	2.000		15.129.300	9.767.146	5.362.154	-	15.129.300	9.767.146	5.362.154	894.615
69	Trường THPT Tân Lập		1.744	8.700	6.700	2.000		15.172.800	9.905.257	5.267.543	-	15.172.800	9.905.257	5.267.543	895.926
70	Trường THPT Thạch Thất		2.054	8.700	6.700	2.000		17.869.800	13.338.067	4.531.733	-	17.869.800	13.338.067	4.531.733	1.053.759
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất		1.934	8.700	6.700	2.000		16.825.800	11.483.850	5.341.950	-	16.825.800	11.483.850	5.341.950	991.002
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất		1.784	8.700	6.700	2.000		15.520.800	10.795.600	4.725.200	-	15.520.800	10.795.600	4.725.200	914.451
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn		1.081	9.570	7.370	2.200		10.345.170	5.795.974	4.549.196	-	10.345.170	5.795.974	4.549.196	139.910
74	Trường THPT Hoài Đức A		1.911	8.700	6.700	2.000		16.625.700	12.522.851	4.102.849	-	16.625.700	12.522.851	4.102.849	980.571
75	Trường THPT Hoài Đức B		1.877	8.700	6.700	2.000		16.329.900	11.016.514	5.313.386	-	16.329.900	11.016.514	5.313.386	963.300
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức		1.769	8.700	6.700	2.000		15.390.300	10.463.591	4.926.709	-	15.390.300	10.463.591	4.926.709	907.269
77	Trường THPT Quốc Oai		2.020	8.700	6.700	2.000		17.574.000	13.304.990	4.269.010	-	17.574.000	13.304.990	4.269.010	2.369.380
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai		1.886	8.700	6.700	2.000		16.408.200	11.421.049	4.987.151	-	16.408.200	11.421.049	4.987.151	967.860
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai		1.561	8.700	6.700	2.000		13.580.700	8.217.349	5.363.351	-	13.580.700	8.217.349	5.363.351	805.410
80	Trường THPT Chương Mỹ A		2.050	8.700	6.700	2.000		17.835.000	13.027.105	4.807.895	-	17.835.000	13.027.105	4.807.895	2.399.586
81	Trường THPT Chương Mỹ B		2.007	8.700	6.700	2.000		17.460.900	10.889.315	6.571.585	-	17.460.900	10.889.315	6.571.585	1.029.819

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức							
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác			Quỹ lương, học bổng	Chi khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
82	TrườngTHPT Chúc Động		2.002	8.700	6.700	2.000		17.417.400	11.854.583	5.562.817	-	17.417.400	11.854.583	5.562.817	1.028.793
83	Trường THPT Xuân Mai		2.042	8.700	6.700	2.000		17.765.400	13.801.099	3.964.301	119.699	17.885.099	13.801.099	4.084.000	2.392.425
84	Trường THPT Thanh Oai A		1.702	8.700	6.700	2.000		14.807.400	9.319.334	5.488.066	-	14.807.400	9.319.334	5.488.066	876.603
85	Trường THPT Thanh Oai B		1.747	8.700	6.700	2.000		15.198.900	10.068.158	5.130.742	-	15.198.900	10.068.158	5.130.742	899.859
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.		1.717	8.700	6.700	2.000		14.937.900	9.564.612	5.373.288	-	14.937.900	9.564.612	5.373.288	884.013
87	Trường THPT Thường Tín		1.899	8.700	6.700	2.000		16.521.300	11.129.501	5.391.799	-	16.521.300	11.129.501	5.391.799	2.224.727
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín		1.710	8.700	6.700	2.000		14.877.000	9.581.512	5.295.488	-	14.877.000	9.581.512	5.295.488	880.194
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín		1.428	8.700	6.700	2.000		12.423.600	8.204.867	4.218.733	-	12.423.600	8.204.867	4.218.733	733.362
90	Trường THPT Vân Tảo		1.407	8.700	6.700	2.000		12.240.900	7.938.295	4.302.605	-	12.240.900	7.938.295	4.302.605	723.102
91	Trường THPT Lý Tử Tấn		1.447	8.700	6.700	2.000		12.588.900	8.009.913	4.578.987	-	12.588.900	8.009.913	4.578.987	751.431
92	Trường THPT Mỹ Đức A		1.939	8.700	6.700	2.000		16.869.300	12.665.343	4.203.957	-	16.869.300	12.665.343	4.203.957	2.255.975
93	Trường THPT Mỹ Đức B		1.675	8.700	6.700	2.000		14.572.500	11.006.143	3.566.357	-	14.572.500	11.006.143	3.566.357	854.886
94	Trường THPT Mỹ Đức C		1.228	8.700	6.700	2.000		10.683.600	8.463.124	2.220.476	235.524	10.919.124	8.463.124	2.456.000	637.089
95	Trường THPT Hợp Thanh		1.302	8.700	6.700	2.000		11.327.400	8.121.861	3.205.539	-	11.327.400	8.121.861	3.205.539	670.605
96	Trường THPT Ứng Hoà A		1.515	8.700	6.700	2.000		13.180.500	10.200.630	2.979.870	50.130	13.230.630	10.200.630	3.030.000	1.767.986
97	Trường THPT Ứng Hoà B		1.217	8.700	6.700	2.000		10.587.900	7.946.766	2.641.134	-	10.587.900	7.946.766	2.641.134	622.725
98	Trường THPT Đại Cường		734	8.700	6.700	2.000		6.385.800	5.543.668	842.132	625.868	7.011.668	5.543.668	1.468.000	382.014
99	Trường THPT Lưu Hoàng		901	8.700	6.700	2.000		7.838.700	6.912.334	926.366	875.634	8.714.334	6.912.334	1.802.000	464.721
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1.469	8.700	6.700	2.000		12.780.300	10.145.402	2.634.898	303.102	13.083.402	10.145.402	2.938.000	753.483
101	Trường THPT Phú Xuyên A		1.977	8.700	6.700	2.000		17.199.900	12.105.912	5.093.988	-	17.199.900	12.105.912	5.093.988	2.309.878
102	Trường THPT Phú Xuyên B		1.565	8.700	6.700	2.000		13.615.500	9.853.398	3.762.102	-	13.615.500	9.853.398	3.762.102	800.907
103	Trường THPT Đồng Quan		1.613	8.700	6.700	2.000		14.033.100	9.372.990	4.660.110	-	14.033.100	9.372.990	4.660.110	824.163
104	Trường THPT Tân Dân		1.396	8.700	6.700	2.000		12.145.200	7.560.224	4.584.976	-	12.145.200	7.560.224	4.584.976	716.205
105	Trường THPT Bắc Thăng Long		2.038	8.700	6.700	2.000		17.730.600	8.147.357	9.583.243	-	17.730.600	8.147.357	9.583.243	1.045.323
106	Trường THPT Thạch Bàn - Long Biên		1.930	8.700	6.700	2.000		16.791.000	8.355.815	8.435.185	-	16.791.000	8.355.815	8.435.185	2.281.755
107	Trường THPT Lê Lợi		1.225					9.149.056	9.149.056	-		9.149.056	9.149.056	-	
	Hệ đại trà		*855*				9.149.056								
	Hệ chất lượng cao		*370*												
108	Trường THPT Minh Quang		892	9.570	7.370	2.200		8.536.440	4.542.934	3.993.506	-	8.536.440	4.542.934	3.993.506	117.490
109	Trường THPT Phúc Lợi		1.952	8.700	6.700	2.000		16.982.400	5.633.775	11.348.625	-	16.982.400	5.633.775	11.348.625	2.304.931
110	Trường THPT Đông Mỹ		1.626	8.700	6.700	2.000		14.146.200	5.499.915	8.646.285	-	14.146.200	5.499.915	8.646.285	843.657
111	Trường THPT Xuân Phương		1.913	8.700	6.700	2.000		16.643.100	8.416.061	8.227.039	-	16.643.100	8.416.061	8.227.039	2.251.679
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai		1.590	8.700	6.700	2.000		13.833.000	4.992.381	8.840.619	-	13.833.000	4.992.381	8.840.619	817.950
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh		1.647	8.700	6.700	2.000		14.328.900	2.271.778	12.057.122	-	14.328.900	2.271.778	12.057.122	856.767
114	Trường THPT Hoài Đức C		1.261	8.700	6.700	2.000		10.970.700	3.414.677	7.556.023	-	10.970.700	3.414.677	7.556.023	653.961
115	Trường THPT Khương Đình		1.155	8.700	6.700	2.000		10.048.500	2.293.274	7.755.226	-	10.048.500	2.293.274	7.755.226	1.423.737
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ		529					4.195.200	3.688.999	506.201	484.699	4.679.899	3.688.999	990.900	498.015
	Tiểu học		*123*	*5.800*	*4.300*	*1.500*									
	THCS		*56*	*7.800*	*5.900*	*1.900*									
	THPT		*350*	*8.700*	*6.700*	*2.000*									
117	Trường THPT Mỹ Đình		520	8.700	6.700	2.000		4.524.000	3.171.220	1.352.780	-	4.524.000	3.171.220	1.352.780	661.807

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chỉ tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức				Tổng số	Chia ra		
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Quỹ lương, học bổng	Chi khác	
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi		600	8.700	6.700	2.000		5.220.000	2.534.816	2.685.184	-	5.220.000	2.534.816	2.685.184	333.450
119	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa														
120	Trường THPT Hoàng Cầu														
121	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	Cộng Loại 070 Khoản 085	**69**	**-**				**-**	**10.461.465**	**7.916.065**	**2.545.400**	**-**	**10.461.465**	**7.916.065**	**2.545.400**	**-**
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	69						10.461.465	7.916.065	2.545.400		10.461.465	7.916.065	2.545.400	-

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2022-2025			Tổng kinh phí theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	Tổng cộng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Quỹ lương, học bổng	Chi khác			40% nguồn thu học phí	Nguồn 2021 chuyển sang 2022		Quỹ lương và học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm			
1	2	17	18=14	19=15-16	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=18	26=24-25	27	28	29=24+27+28
	TỔNG SỐ	**1.729.793.503**	**1.241.686.285**	**488.107.218**	**48.810.830**	**109.284.340**	**109.284.340**	**-**	**1.680.982.673**	**1.241.686.285**	**439.296.388**	**4.465.000**	**560.000**	**1.686.007.673**
	Chia ra:													
	- Quản lý nhà nước	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**996.000**	**-**	**-**	**-**	**24.707.000**	**15.744.000**	**8.963.000**	**-**	**448.000**	**25.155.000**
	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	**1.704.090.503**	**1.225.942.285**	**478.148.218**	**47.814.830**	**109.284.340**	**109.284.340**	**-**	**1.656.275.673**	**1.225.942.285**	**430.333.388**	**4.465.000**	**112.000**	**1.660.852.673**
	Cộng Loại 340 Khoản 341	**25.703.000**	**15.744.000**	**9.959.000**	**996.000**	**-**	**-**	**-**	**24.707.000**	**15.744.000**	**8.963.000**	**-**	**448.000**	**25.155.000**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	25.703.000	15.744.000	9.959.000	996.000	-	-		24.707.000	15.744.000	8.963.000		448.000	25.155.000
	Cộng Loại 070 Khoản 071	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Trường Mầm non B	-		-			-		-		-			
2	Trường Mẫu giáo Việt Triều Hữu nghị													
	Cộng Loại 070 Khoản 072	**30.081.331**	**23.560.867**	**6.520.464**	**652.046**	**302.436**	**302.436**	**-**	**29.429.285**	**23.560.867**	**5.868.418**	**258.995**	**-**	**29.688.280**
1	Trường tiểu học Bình Minh	6.941.782	5.056.282	1.885.500	188.550	-	-		6.753.232	5.056.282	1.696.950	-		6.753.232
	Học sinh thường													
	Khuyết tật													
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	13.501.186	10.546.946	2.954.240	295.424	276.210	276.210		13.205.762	10.546.946	2.658.816	118.100		13.323.862
	Tiểu học													
	THCS													
	Khuyết tật													
3	Trường PTCS Xã Đàn	9.638.363	7.957.639	1.680.724	168.072	26.226	26.226		9.470.291	7.957.639	1.512.652	140.895		9.611.186
	Tiểu học													
	THCS													
	Khuyết tật													
	Cộng Loại 070 Khoản 074	**1.663.547.707**	**1.194.465.353**	**469.082.354**	**46.908.244**	**108.981.904**	**108.981.904**	**-**	**1.616.639.463**	**1.194.465.353**	**422.174.110**	**4.206.005**	**112.000**	**1.620.957.468**
1	Trường THPT Đống Đa	14.783.041	12.539.589	2.243.452	224.345	1.530.805	1.530.805		14.558.696	12.539.589	2.019.107	12.586		14.571.282
2	Trường THPT Kim Liên	15.633.254	12.993.948	2.639.306	263.931	1.603.022	1.603.022		15.369.323	12.993.948	2.375.375	24.521		15.393.844
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	16.429.113	12.273.003	4.156.110	415.611	1.696.940	1.696.940		16.013.502	12.273.003	3.740.499	29.295		16.042.797
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	14.942.305	12.211.486	2.730.819	273.082	1.542.089	1.542.089		14.669.223	12.211.486	2.457.737	23.436		14.692.659
5	Trường THPT Văn Nội	16.294.695	11.631.076	4.663.619	466.362	669.807	669.807		15.828.333	11.631.076	4.197.257	22.658		15.850.991
6	Trường THPT Cổ Loa	16.751.970	10.813.362	5.938.608	593.861	693.177	693.177		16.158.109	10.813.362	5.344.747	14.108		16.172.217
7	Trường THPT Liên Hà	16.800.237	10.915.842	5.884.395	588.440	691.752	691.752		16.211.797	10.915.842	5.295.955	24.225		16.236.022
8	Trường THPT Đông Anh	11.076.823	9.545.990	1.530.833	153.083	1.143.677	1.143.677		10.923.740	9.545.990	1.377.750	23.436		10.947.176

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2022-2025			Tổng kinh phí theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	Tổng cộng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Quỹ lương, học bổng	Chi khác			40% nguồn thu học phí	Nguồn 2021 chuyển sang 2022		Quỹ lương và học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm			
1	2	17	18=14	19=15-16	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=18	26=24-25	27	28	29=24+27+28
9	Trường THPT Sóc Sơn	14.545.755	10.611.426	3.934.329	393.433	596.790	596.790		14.152.322	10.611.426	3.540.896	17.100		14.169.422
10	Trường THPT Kim Anh	12.280.500	9.256.338	3.024.162	302.416	509.238	509.238		11.978.084	9.256.338	2.721.746	9.405		11.987.489
11	Trường THPT Trung Giã	13.385.802	8.452.525	4.933.277	493.328	545.851	545.851		12.892.474	8.452.525	4.439.949	33.203		12.925.677
12	Trường THPT Đa Phúc	14.955.385	10.871.859	4.083.526	408.353	1.546.472	1.546.472		14.547.032	10.871.859	3.675.173	34.178		14.581.210
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	16.670.169	14.134.223	2.535.946	253.595	1.720.723	1.720.723		16.416.574	14.134.223	2.282.351	17.577		16.434.151
14	Trường THPT Việt Đức	17.532.373	11.612.553	5.919.820	591.982	1.812.471	1.812.471		16.940.391	11.612.553	5.327.838	33.201		16.973.592
15	Trường THPT Chu Văn An	30.646.655	19.600.543	11.046.112	1.104.611	1.612.700	1.612.700		29.542.044	19.600.543	9.941.501	21.158		29.563.202
	- Chuyên													
	- Lớp song ngữ													
	- Lớp song bằng													
	- Thường													
16	Trường THPT Tây Hồ	14.498.899	11.031.270	3.467.629	346.763	1.502.204	1.502.204		14.152.136	11.031.270	3.120.866	21.158		14.173.294
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	14.779.481	13.178.339	1.601.142	160.114	1.476.208	1.476.208		14.619.367	13.178.339	1.441.028	17.577		14.636.944
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	14.299.414	12.170.058	2.129.356	212.936	1.479.246	1.479.246		14.086.478	12.170.058	1.916.420	19.530		14.106.008
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	14.096.933	11.539.209	2.557.724	255.772	1.457.632	1.457.632		13.841.161	11.539.209	2.301.952	19.530		13.860.691
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	36.988.706	22.181.264	14.807.442	1.480.744	1.530.718	1.530.718		35.507.962	22.181.264	13.326.698	8.029		35.515.991
	- Chuyên													
	- Lớp song ngữ													
	- Lớp song bằng													
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh	14.307.960	10.162.391	4.145.569	414.557	1.486.320	1.486.320		13.893.403	10.162.391	3.731.012	16.601		13.910.004
22	Trường THPT Nhân Chính	12.628.781	9.807.957	2.820.824	282.082	1.313.544	1.313.544		12.346.699	9.807.957	2.538.742	13.671		12.360.370
23	Trường THPT Yên Hoà	15.239.374	10.522.328	4.717.046	471.705	1.587.312	1.587.312		14.767.669	10.522.328	4.245.341	9.765		14.777.434
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	15.362.038	12.102.658	3.259.380	325.938	1.592.476	1.592.476		15.036.100	12.102.658	2.933.442	24.413		15.060.513
25	Trường THPT Ngọc Hồi	13.057.923	10.077.171	2.980.752	298.075	540.569	540.569		12.759.848	10.077.171	2.682.677	12.873		12.772.721
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	14.642.195	11.618.158	3.024.037	302.404	1.498.385	1.498.385		14.339.791	11.618.158	2.721.633	67.379		14.407.170
27	Trường THPT Ngô Thì Nhậm	14.298.072	9.709.825	4.588.247	458.825	587.898	587.898		13.839.247	9.709.825	4.129.422	31.635		13.870.882
28	Trường THPT Thăng Long	15.125.456	10.858.200	4.267.256	426.726	1.560.317	1.560.317		14.698.730	10.858.200	3.840.530	20.615		14.719.345
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	15.287.714	12.426.405	2.861.309	286.131	1.571.644	1.571.644		15.001.583	12.426.405	2.575.178	26.366		15.027.949
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	15.365.837	11.721.759	3.644.078	364.408	1.581.018	1.581.018		15.001.429	11.721.759	3.279.670	32.225		15.033.654
31	Trường THPT Trương Định	15.622.294	10.993.417	4.628.877	462.888	1.613.048	1.613.048		15.159.406	10.993.417	4.165.989	32.225		15.191.631
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	15.312.576	10.448.669	4.863.907	486.391	635.550	635.550		14.826.185	10.448.669	4.377.516	19.665		14.845.850
33	Trường THPT Yên Viên	13.435.079	9.776.984	3.658.095	365.810	1.385.284	1.385.284		13.069.269	9.776.984	3.292.285	41.990		13.111.259
34	Trường THPT Dương Xá	15.224.856	9.468.981	5.755.875	575.588	632.966	632.966		14.649.268	9.468.981	5.180.287	12.825		14.662.093
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	13.850.295	9.577.164	4.273.131	427.313	576.783	576.783		13.422.982	9.577.164	3.845.818	8.218		13.431.200
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	15.288.212	11.134.539	4.153.673	415.367	1.577.026	1.577.026		14.872.845	11.134.539	3.738.306	26.583		14.899.428
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	11.072.159	8.292.371	2.779.788	277.979	1.136.386	1.136.386		10.794.180	8.292.371	2.501.809	34.937		10.829.117
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	15.773.272	10.775.896	4.997.376	499.738	1.632.751	1.632.751		15.273.534	10.775.896	4.497.638	6.836		15.280.370
39	Trường THPT Xuân Đỉnh	14.128.846	11.338.095	2.790.751	279.075	1.445.828	1.445.828		13.849.771	11.338.095	2.511.676	68.355		13.918.126
40	Trường THPT Đại Mỗ	13.427.504	8.525.673	4.901.831	490.183	1.390.189	1.390.189		12.937.321	8.525.673	4.411.648	56.854		12.994.175
41	Trường THPT Thượng Cát	12.054.448	8.295.338	3.759.110	375.911	1.231.475	1.231.475		11.678.537	8.295.338	3.383.199	59.567		11.738.104
42	Trường THPT Xuân Giang	11.102.484	7.925.483	3.177.001	317.700	442.624	442.624		10.784.784	7.925.483	2.859.301	51.300		10.836.084
43	Trường THPT Minh Phú	10.993.602	6.044.222	4.949.380	494.938	451.440	451.440		10.498.664	6.044.222	4.454.442	22.230		10.520.894

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2022-2025			Tổng kinh phí theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	Tổng cộng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Quỹ lương, học bổng	Chi khác			40% nguồn thu học phí	Nguồn 2021 chuyển sang 2022		Quỹ lương và học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm			
1	2	17	18=14	19=15-16	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=18	26=24-25	27	28	29=24+27+28
44	Trường THPT Cầu Giấy	15.586.996	12.770.811	2.816.185	281.619	1.604.064	1.604.064		15.305.377	12.770.811	2.534.566	41.013		15.346.390
45	Trường THPT Trung Văn	10.658.619	9.502.347	1.156.272	115.627	1.088.168	1.088.168		10.542.992	9.502.347	1.040.645	22.460		10.565.452
46	Trường THPT Mê Linh	12.257.611	10.283.740	1.973.871	197.387	451.060	451.060		12.060.224	10.283.740	1.776.484	2.565		12.062.789
47	Trường THPT Tự Lập	8.145.075	6.538.291	1.606.784	160.678	340.252	340.252		7.984.397	6.538.291	1.446.106	16.245		8.000.642
48	Trường THPT Quang Minh	9.638.286	7.355.960	2.282.326	228.233	979.798	979.798		9.410.053	7.355.960	2.054.093	61.194		9.471.247
49	Trường THPT Tiên Thịnh	10.036.122	6.837.116	3.199.006	319.901	410.894	410.894		9.716.221	6.837.116	2.879.105	22.895		9.739.116
50	Trường THPT Tiền Phong	10.545.369	8.116.967	2.428.402	242.840	434.777	434.777		10.302.529	8.116.967	2.185.562	13.443		10.315.972
51	Trường THPT Yên Lãng	10.554.810	7.980.939	2.573.871	257.387	430.768	430.768		10.297.423	7.980.939	2.316.484	22.230		10.319.653
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	16.478.206	14.762.129	1.716.077	171.608	1.610.834	1.610.834		16.306.598	14.762.129	1.544.469	22.785		16.329.383
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	32.491.239	21.304.074	11.187.165	1.118.717	1.118.374	1.118.374		31.372.522	21.304.074	10.068.448	8.789		31.381.311
	- Chuyên													
	- Song ngữ													
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	15.188.913	10.855.180	4.333.733	433.373	1.571.080	1.571.080		14.755.540	10.855.180	3.900.360	18.445		14.773.985
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	14.251.487	12.064.831	2.186.656	218.666	1.471.737	1.471.737		14.032.821	12.064.831	1.967.990	45.679		14.078.500
56	Trường THPT Sơn Tây	26.096.509	18.597.314	7.499.195	749.920	1.312.806	1.312.806		25.346.589	18.597.314	6.749.275	32.659		25.379.248
	Chuyên													
	Thường													
57	Trường THPT Tùng Thiện	13.439.269	10.590.150	2.849.119	284.912	1.371.440	1.371.440		13.154.357	10.590.150	2.564.207	55.118		13.209.475
58	Trường THPT Xuân Khanh	9.544.456	8.311.974	1.232.482	123.248	967.256	967.256		9.421.208	8.311.974	1.109.234	60.435		9.481.643
59	Trường THPT Ba Vì	15.529.530	10.991.459	4.538.071	453.807	138.691	138.691		15.075.723	10.991.459	4.084.264	8.472		15.084.195
60	Trường THPT Bất Bạt	9.239.760	7.445.963	1.793.797	179.380	371.450	371.450		9.060.380	7.445.963	1.614.417	42.275		9.102.655
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	15.910.191	12.631.946	3.278.245	327.825	638.476	638.476		15.582.366	12.631.946	2.950.420	60.325		15.642.691
62	Trường THPT Quảng Oai	14.582.798	12.563.884	2.018.914	201.891	1.466.008	1.466.008		14.380.907	12.563.884	1.817.023	102.316		14.483.223
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	31.423.962	21.676.043	9.747.919	974.792	-	-		30.449.170	21.676.043	8.773.127	163.197	112.000	30.724.367
64	Trường THPT Phúc Thọ	15.011.994	10.695.207	4.316.787	431.679	607.924	607.924		14.580.315	10.695.207	3.885.108	53.200		14.633.515
65	Trường THPT Ngọc Tảo	16.478.607	11.975.675	4.502.932	450.293	669.142	669.142		16.028.314	11.975.675	4.052.639	51.300		16.079.614
66	Trường THPT Vân Cốc	11.696.886	7.886.838	3.810.048	381.005	480.016	480.016		11.315.881	7.886.838	3.429.043	25.650		11.341.531
67	Trường THPT Đan Phượng	14.766.529	10.128.543	4.637.986	463.799	1.508.714	1.508.714		14.302.730	10.128.543	4.174.187	80.833		14.383.563
68	Trường THPT Hồng Thái	14.234.685	9.767.146	4.467.539	446.754	581.191	581.191		13.787.931	9.767.146	4.020.785	38.048		13.825.979
69	Trường THPT Tân Lập	14.276.874	9.905.257	4.371.617	437.162	586.910	586.910		13.839.712	9.905.257	3.934.455	25.935		13.865.647
70	Trường THPT Thạch Thất	16.816.041	13.338.067	3.477.974	347.797	682.670	682.670		16.468.244	13.338.067	3.130.177	49.590		16.517.834
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	15.834.798	11.483.850	4.350.948	435.095	645.449	645.449		15.399.703	11.483.850	3.915.853	38.048		15.437.751
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	14.606.349	10.795.600	3.810.749	381.075	594.700	594.700		14.225.274	10.795.600	3.429.674	37.335		14.262.609
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	10.205.260	5.795.974	4.409.286	440.929	90.638	90.638		9.764.331	5.795.974	3.968.357	6.588		9.770.919
74	Trường THPT Hoài Đức A	15.645.129	12.522.851	3.122.278	312.228	642.504	642.504		15.332.901	12.522.851	2.810.050	28.025		15.360.926
75	Trường THPT Hoài Đức B	15.366.600	11.016.514	4.350.086	435.009	635.151	635.151		14.931.591	11.016.514	3.915.077	17.623		14.949.214
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	14.483.031	10.463.591	4.019.440	401.944	593.009	593.009		14.081.087	10.463.591	3.617.496	29.593		14.110.680
77	Trường THPT Quốc Oai	15.204.620	13.304.990	1.899.630	189.963	1.544.042	1.544.042		15.014.657	13.304.990	1.709.667	88.862		15.103.519
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	15.440.340	11.421.049	4.019.291	401.929	620.198	620.198		15.038.411	11.421.049	3.617.362	62.605		15.101.016
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	12.775.290	8.217.349	4.557.941	455.794	526.680	526.680		12.319.496	8.217.349	4.102.147	25.650		12.345.146
80	Trường THPT Chương Mỹ A	15.435.414	13.027.105	2.408.309	240.831	1.572.946	1.572.946		15.194.583	13.027.105	2.167.478	66.945		15.261.528
81	Trường THPT Chương Mỹ B	16.431.081	10.889.315	5.541.766	554.177	670.016	670.016		15.876.904	10.889.315	4.987.589	41.325		15.918.229

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2022-2025			Tổng kinh phí theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	Tổng cộng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Quỹ lương, học bổng	Chi khác			40% nguồn thu học phí	Nguồn 2021 chuyển sang 2022		Quỹ lương và học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm			
1	2	17	18=14	19=15-16	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=18	26=24-25	27	28	29=24+27+28
82	TrườngTHPT Chúc Động	16.388.607	11.854.583	4.534.024	453.402	668.116	668.116		15.935.205	11.854.583	4.080.622	44.365		15.979.570
83	Trường THPT Xuân Mai	15.492.674	13.801.099	1.691.575	169.158	1.551.984	1.551.984		15.323.516	13.801.099	1.522.417	107.415		15.430.931
84	Trường THPT Thanh Oai A	13.930.797	9.319.334	4.611.463	461.146	567.644	567.644		13.469.651	9.319.334	4.150.317	41.895		13.511.546
85	Trường THPT Thanh Oai B	14.299.041	10.068.158	4.230.883	423.088	580.241	580.241		13.875.953	10.068.158	3.807.795	49.163		13.925.116
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	14.053.887	9.564.612	4.489.275	448.928	576.422	576.422		13.604.959	9.564.612	4.040.347	32.300		13.637.259
87	Trường THPT Thường Tín	14.296.573	11.129.501	3.167.072	316.707	1.472.041	1.472.041		13.979.866	11.129.501	2.850.365	27.776		14.007.642
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	13.996.806	9.581.512	4.415.294	441.529	576.346	576.346		13.555.277	9.581.512	3.973.765	26.125		13.581.402
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	11.690.238	8.204.867	3.485.371	348.537	479.845	479.845		11.341.701	8.204.867	3.136.834	22.658		11.364.359
90	Trường THPT Vân Tảo	11.517.798	7.938.295	3.579.503	357.950	463.771	463.771		11.159.848	7.938.295	3.221.553	45.743		11.205.591
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	11.837.469	8.009.913	3.827.556	382.756	482.999	482.999		11.454.713	8.009.913	3.444.800	44.888		11.499.601
92	Trường THPT Mỹ Đức A	14.613.325	12.665.343	1.947.982	194.798	1.464.750	1.464.750		14.418.527	12.665.343	1.753.184	98.084		14.516.611
93	Trường THPT Mỹ Đức B	13.717.614	11.006.143	2.711.471	271.147	559.151	559.151		13.446.467	11.006.143	2.440.324	26.933		13.473.400
94	Trường THPT Mỹ Đức C	10.282.035	8.463.124	1.818.911	181.891	406.600	406.600		10.100.144	8.463.124	1.637.020	45.315		10.145.459
95	Trường THPT Hợp Thanh	10.656.795	8.121.861	2.534.934	253.493	422.750	422.750		10.403.302	8.121.861	2.281.441	60.800		10.464.102
96	Trường THPT Ứng Hoà A	11.462.644	10.200.630	1.262.014	126.201	1.133.695	1.133.695		11.336.443	10.200.630	1.135.813	112.380		11.448.823
97	Trường THPT Ứng Hoà B	9.965.175	7.946.766	2.018.409	201.841	399.589	399.589		9.763.334	7.946.766	1.816.568	38.903		9.802.237
98	Trường THPT Đại Cường	6.629.654	5.543.668	1.085.986	108.599	244.397	244.397		6.521.055	5.543.668	977.387	25.698		6.546.753
99	Trường THPT Lưu Hoàng	8.249.613	6.912.334	1.337.279	133.728	300.143	300.143		8.115.885	6.912.334	1.203.551	24.178		8.140.063
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	12.329.919	10.145.402	2.184.517	218.452	480.282	480.282		12.111.467	10.145.402	1.966.065	55.100		12.166.567
101	Trường THPT Phú Xuyên A	14.890.022	12.105.912	2.784.110	278.411	1.514.530	1.514.530		14.611.611	12.105.912	2.505.699	63.473		14.675.084
102	Trường THPT Phú Xuyên B	12.814.593	9.853.398	2.961.195	296.120	515.983	515.983		12.518.473	9.853.398	2.665.075	44.888		12.563.361
103	Trường THPT Đồng Quan	13.208.937	9.372.990	3.835.947	383.595	527.706	527.706		12.825.342	9.372.990	3.452.352	54.340		12.879.682
104	Trường THPT Tân Dân	11.428.995	7.560.224	3.868.771	386.877	451.440	451.440		11.042.118	7.560.224	3.481.894	65.075		11.107.193
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	16.685.277	8.147.357	8.537.920	853.792	691.410	691.410		15.831.485	8.147.357	7.684.128	13.680		15.845.165
106	Trường THPT Thạch Bàn - Long Biên	14.509.245	8.355.815	6.153.430	615.343	1.510.233	1.510.233		13.893.902	8.355.815	5.538.087	27.342		13.921.244
107	Trường THPT Lê Lợi	9.149.056	9.149.056	-	-	-	-		9.149.056	9.149.056	-	28.319		9.177.375
	Hệ đại trà													
	Hệ chất lượng cao													
108	Trường THPT Minh Quang	8.418.950	4.542.934	3.876.016	387.602	73.560	73.560		8.031.348	4.542.934	3.488.414	11.916		8.043.264
109	Trường THPT Phúc Lợi	14.677.469	5.633.775	9.043.694	904.369	1.516.396	1.516.396		13.773.100	5.633.775	8.139.325	50.561		13.823.661
110	Trường THPT Đông Mỹ	13.302.543	5.499.915	7.802.628	780.263	551.836	551.836		12.522.280	5.499.915	7.022.365	26.505		12.548.785
111	Trường THPT Xuân Phương	14.391.421	8.416.061	5.975.360	597.536	1.487.839	1.487.839		13.793.885	8.416.061	5.377.824	33.201		13.827.086
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	13.015.050	4.992.381	8.022.669	802.267	535.952	535.952		12.212.783	4.992.381	7.220.402	23.370		12.236.153
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	13.472.133	2.271.778	11.200.355	1.120.036	565.193	565.193		12.352.097	2.271.778	10.080.319	14.963		12.367.060
114	Trường THPT Hoài Đức C	10.316.739	3.414.677	6.902.062	690.206	430.882	430.882		9.626.533	3.414.677	6.211.856	12.730		9.639.263
115	Trường THPT Khương Đình	8.624.763	2.293.274	6.331.489	633.149	949.158	949.158		7.991.614	2.293.274	5.698.340	-		7.991.614
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	4.181.884	3.688.999	492.885	49.289	326.151	326.151		4.132.595	3.688.999	443.596	14.648		4.147.243
	Tiểu học													
	THCS													
	THPT													
117	Trường THPT Mỹ Đình	3.862.193	3.171.220	690.973	69.097	434.911	434.911		3.793.096	3.171.220	621.876	15.733		3.808.829

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2022-2025			Tổng kinh phí theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	Tổng cộng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Quỹ lương, học bổng	Chi khác			40% nguồn thu học phí	Nguồn 2021 chuyển sang 2022		Quỹ lương và học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm			
1	2	17	18=14	19=15-16	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=18	26=24-25	27	28	29=24+27+28
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	4.886.550	2.534.816	2.351.734	235.173	205.770	205.770		4.651.377	2.534.816	2.116.561	41.325		4.692.702
119	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa											-		-
120	Trường THPT Hoàng Cầu											21.483		21.483
121	Sở Giáo dục và Đào tạo													-
	Cộng Loại 070 Khoản 085	**10.461.465**	**7.916.065**	**2.545.400**	**254.540**	**-**	**-**	**-**	**10.206.925**	**7.916.065**	**2.290.860**	**-**	**-**	**10.206.925**
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	10.461.465	7.916.065	2.545.400	254.540	-	-		10.206.925	7.916.065	2.290.860			10.206.925

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Chương 422.

PHỤ LỤC SỐ 03

CÔNG KHAI PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022: KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ VÀ KINH PHÍ NGHIỆP VỤ, MUA SẮM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1803 / QĐ-SGDĐT ngày 29 / 12 / 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.										
		Tổng cộng	Tổng số	Chi nghiệp vụ								
				Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phụ vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	Phụ cấp đặc thù công nghệ thông tin; Các khoản chi nghiệp vụ ngành giáo dục	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố
A	B	1=2+23+24	2=3+ ... +22	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**407.329.882**	**373.708.607**	**1.061.607**	**747.000**	**30.000.000**	**120.800.000**	**16.800.000**	**4.300.000**	**1.000.000**	**1.600.000**	**270.000**
	Chia ra:											
	Quản lý nhà nước	**1.808.607**	**1.808.607**	**1.061.607**	**747.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	**405.521.275**	**371.900.000**	**-**	**-**	**30.000.000**	**120.800.000**	**16.800.000**	**4.300.000**	**1.000.000**	**1.600.000**	**270.000**
	Cộng Loại 340 Khoản 341	**1.808.607**	**1.808.607**	**1.061.607**	**747.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.808.607	1.808.607	1.061.607	747.000							
	Cộng Loại 070 Khoản 071	**1.059.468**	**845.343**	**-**	**-**	**456.680**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm non B	174.375	174.375									
2	Trường mẫu giáo Việt Triều hữu nghị	428.413	214.288									
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	456.680	456.680			456.680						
	Cộng Loại 070 Khoản 072	**2.922.206**	**2.644.706**	**-**	**-**	**1.305.970**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường tiểu học Bình Minh	384.750	384.750									
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	859.573	582.073									
3	Trường PTCS Xã Đàn	371.913	371.913									
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.305.970	1.305.970			1.305.970						
	Cộng Loại 070 Khoản 073	**6.881.124**	**6.881.124**	**-**	**-**	**1.881.124**	**1.900.000**	**3.100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.881.124	6.881.124			1.881.124	1.900.000	3.100.000				
	Cộng Loại 070 Khoản 074	**356.715.382**	**335.268.732**	**-**	**-**	**9.266.131**	**118.900.000**	**13.700.000**	**4.300.000**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THPT Đống Đa	1.067.615	1.067.615									
2	Trường THPT Kim Liên	1.200.488	1.156.088									
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1.182.045	1.182.045									
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	1.078.175	1.078.175									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.										
		Tổng cộng	Tổng số	Chi nghiệp vụ								
				Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phụ vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	Phụ cấp đặc thù công nghệ thông tin; Các khoản chi nghiệp vụ ngành giáo dục	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố
A	B	1=2+23+24	2=3+ ... +22	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Trường THPT Vân Nội	503.547	503.547									
6	Trường THPT Cổ Loa	1.389.706	487.356									
7	Trường THPT Liên Hà	486.300	486.300									
8	Trường THPT Đông Anh	1.503.640	788.240									
9	Trường THPT Sóc Sơn	430.288	430.288									
10	Trường THPT Kim Anh	528.288	357.688									
11	Trường THPT Trung Giã	424.147	424.147									
12	Trường THPT Đa Phúc	1.058.941	1.058.941									
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	1.212.160	1.212.160									
14	Trường THPT Việt Đức	1.256.103	1.256.103									
15	Trường THPT Chu Văn An	1.101.164	1.101.164									
16	Trường THPT Tây Hồ	1.350.311	1.029.011									
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	1.146.848	1.058.948									
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	1.025.565	1.025.565									
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1.012.003	1.012.003									
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	11.550.478	11.506.078									
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	1.158.519	1.021.219									
22	Trường THPT Nhân Chính	905.491	905.491									
23	Trường THPT Yên Hoà	1.081.998	1.081.998									
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1.092.931	1.092.931									
25	Trường THPT Ngọc Hồi	386.206	386.206									
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1.062.046	1.062.046									
27	Trường THPT Ngô Thì Nhậm	566.713	429.413									
28	Trường THPT Thăng Long	1.086.660	1.086.660									
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1.104.246	1.104.246									
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	1.106.126	1.106.126									
31	Trường THPT Trương Định	1.903.799	1.119.399									
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	753.116	460.816									
33	Trường THPT Yên Viên	1.062.941	1.005.441									
34	Trường THPT Dương Xá	438.438	438.438									
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	399.494	399.494									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.										
		Tổng cộng	Tổng số	Chi nghiệp vụ								
				Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phụ vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	Phụ cấp đặc thù công nghệ thông tin; Các khoản chi nghiệp vụ ngành giáo dục	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố
A	B	1=2+23+24	2=3+ ... +22	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	1.096.731	1.096.731									
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	856.488	856.488									
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1.136.266	1.136.266									
39	Trường THPT Xuân Đỉnh	1.042.399	1.042.399									
40	Trường THPT Đại Mỗ	985.222	985.222									
41	Trường THPT Thượng Cát	888.915	888.915									
42	Trường THPT Xuân Giang	370.006	370.006									
43	Trường THPT Minh Phú	328.200	328.200									
44	Trường THPT Cầu Giấy	1.124.250	1.124.250									
45	Trường THPT Trung Văn	754.321	754.321									
46	Trường THPT Mê Linh	325.235	325.235									
47	Trường THPT Tự Lập	227.075	227.075									
48	Trường THPT Quang Minh	716.786	716.786									
49	Trường THPT Tiến Thịnh	287.988	287.988									
50	Trường THPT Tiền Phong	310.631	310.631									
51	Trường THPT Yên Lãng	1.054.474	399.974									
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	1.122.200	1.122.200									
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	9.276.147	9.276.147									
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	1.091.520	1.091.520									
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	999.969	999.969									
56	Trường THPT Sơn Tây	909.601	909.601									
57	Trường THPT Tùng Thiện	966.685	966.685									
58	Trường THPT Xuân Khanh	687.589	687.589									
59	Trường THPT Ba Vì	168.982	168.982									
60	Trường THPT Bất Bạt	523.213	292.213									
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	785.253	498.453									
62	Trường THPT Quảng Oai	1.054.479	1.054.479									
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	-	-									
64	Trường THPT Phúc Thọ	748.175	467.775									
65	Trường THPT Ngọc Tảo	625.538	494.738									
66	Trường THPT Vân Cốc	353.925	353.925									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.										
		Tổng cộng	Tổng số	Chi nghiệp vụ								
				Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phụ vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	Phụ cấp đặc thù công nghệ thông tin; Các khoản chi nghiệp vụ ngành giáo dục	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố
A	B	1=2+23+24	2=3+ ... +22	3	4	5	6	7	8	9	10	11
67	Trường THPT Đan Phượng	1.056.889	1.056.889									
68	Trường THPT Hồng Thái	562.772	431.972									
69	Trường THPT Tân Lập	446.744	446.744									
70	Trường THPT Thạch Thất	526.094	526.094									
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	806.356	472.256									
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	428.025	428.025									
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	115.016	115.016									
74	Trường THPT Hoài Đức A	463.725	463.725									
75	Trường THPT Hoài Đức B	966.809	502.259									
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1.095.412	448.812									
77	Trường THPT Quốc Oai	1.197.617	1.111.617									
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	623.934	486.634									
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	370.700	370.700									
80	Trường THPT Chương Mỹ A	1.137.933	1.137.933									
81	Trường THPT Chương Mỹ B	511.600	511.600									
82	TrườngTHPT Chúc Động	505.275	505.275									
83	Trường THPT Xuân Mai	1.143.796	1.143.796									
84	Trường THPT Thanh Oai A	420.475	420.475									
85	Trường THPT Thanh Oai B	1.070.790	482.990									
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	454.272	454.272									
87	Trường THPT Thường Tín	1.424.198	1.042.898									
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	422.713	422.713									
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	350.331	350.331									
90	Trường THPT Vân Tảo	436.869	363.869									
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	363.094	363.094									
92	Trường THPT Mỹ Đức A	1.101.784	1.101.784									
93	Trường THPT Mỹ Đức B	456.228	456.228									
94	Trường THPT Mỹ Đức C	302.600	302.600									
95	Trường THPT Hợp Thanh	328.488	328.488									
96	Trường THPT Ứng Hoà A	831.723	831.723									
97	Trường THPT Ứng Hoà B	307.131	307.131									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.										
		Tổng cộng	Tổng số	Chi nghiệp vụ								
				Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phụ vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	Phụ cấp đặc thù công nghệ thông tin; Các khoản chi nghiệp vụ ngành giáo dục	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố
A	B	1=2+23+24	2=3+ ... +22	3	4	5	6	7	8	9	10	11
98	Trường THPT Đại Cường	174.806	174.806									
99	Trường THPT Lưu Hoàng	245.175	245.175									
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	995.244	387.194									
101	Trường THPT Phú Xuyên A	1.078.421	1.078.421									
102	Trường THPT Phú Xuyên B	545.722	408.422									
103	Trường THPT Đồng Quan	427.841	427.841									
104	Trường THPT Tân Dân	373.670	373.670									
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	487.213	487.213									
106	Trường THPT Thạch Bàn	1.020.128	1.020.128									
107	Trường THPT Lê Lợi	669.034	567.134									
108	Trường THPT Minh Quang	89.010	89.010									
109	Trường THPT Phúc Lợi	1.037.035	1.037.035									
110	Trường THPT Đông Mỹ	399.025	399.025									
111	Trường THPT Xuân Phương	1.044.139	1.044.139									
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	379.250	379.250									
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	590.756	378.956									
114	Trường THPT Hoài Đức C	483.488	291.038									
115	Trường THPT Khương Đình	583.938	581.938									
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung	2.506.394	150.544									
117	Trường THPT Mỹ Đình	499.841	224.441									
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	569.613	127.813									
119	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	542.500	542.500									
120	Trường THPT Hoàng Cầu	696.545	696.545									
121	Sở Giáo dục và Đào tạo	245.612.402	236.612.402			9.266.131	118.900.000	13.700.000	4.300.000			
	Cộng Loại 070 Khoản 098	**37.943.095**	**26.260.095**	**-**	**-**	**17.090.095**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000**	**1.600.000**	**270.000**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.943.095	26.260.095			17.090.095				1.000.000	1.600.000	270.000

Ghi chú: *(2) Không bao gồm kinh phí tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc lái xe phục vụ công tác chung của đơn vị (đã được bố trí trong dự toán kinh phí tự chủ của đơn vị).*

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Chương 422.

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.											
		Chi nghiệp vụ										Kinh phí mua sắm (có danh mục đính kèm)	Ngiên cứu khoa học
		Chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2022	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viêng Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, TTGDNN-GDTX trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố	Các khoản chi nghiệp vụ khác		
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	**4.517.000**	**10.000.000**	**2.556.000**	**25.477.000**	**18.500.000**	**6.300.000**	**2.000.000**	**1.780.000**	**126.000.000**	**-**	**21.938.275**	**11.683.000**
	Chia ra:												
	Quản lý nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	**4.517.000**	**10.000.000**	**2.556.000**	**25.477.000**	**18.500.000**	**6.300.000**	**2.000.000**	**1.780.000**	**126.000.000**	**-**	**21.938.275**	**11.683.000**
	Cộng Loại 340 Khoản 341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo												
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	-	-	-	-	-	-	**388.663**	-	**214.125**	-
1	Trường Mầm non B									174.375			
2	Trường mẫu giáo Việt Triều hữu nghị									214.288		214.125	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo												
	Cộng Loại 070 Khoản 072	**1.128.710**	-	-	-	-	-	-	-	**210.026**	-	**277.500**	-
1	Trường tiểu học Bình Minh	384.750											
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	390.260								191.813		277.500	
3	Trường PTCS Xã Đàn	353.700								18.213			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo												
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo												
	Cộng Loại 070 Khoản 074	**3.388.290**	**10.000.000**	**2.556.000**	**25.477.000**	**18.500.000**	-	**2.000.000**	**1.780.000**	**125.401.311**	-	**21.446.650**	-
1	Trường THPT Đống Đa	5.400								1.062.215			
2	Trường THPT Kim Liên	21.178								1.134.910		44.400	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	13.500								1.168.545			
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	9.450								1.068.725			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.											
		Chi nghiệp vụ										Kinh phí mua sắm (có danh mục đính kèm)	Ngiên cứu khoa học
		Chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2022	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viêng Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, TTGDNN-GDTX trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố	Các khoản chi nghiệp vụ khác		
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
5	Trường THPT Vân Nội	33.178								470.369			
6	Trường THPT Cổ Loa	3.450								483.906		902.350	
7	Trường THPT Liên Hà	4.650								481.650			
8	Trường THPT Đông Anh	2.700								785.540		715.400	
9	Trường THPT Sóc Sơn	5.400								424.888			
10	Trường THPT Kim Anh	4.050								353.638		170.600	
11	Trường THPT Trung Giã	45.928								378.219			
12	Trường THPT Đa Phúc	4.050								1.054.891			
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	12.150								1.200.010			
14	Trường THPT Việt Đức	12.150								1.243.953			
15	Trường THPT Chu Văn An	4.500								1.096.664			
16	Trường THPT Tây Hồ	4.500								1.024.511		321.300	
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	2.700								1.056.248		87.900	
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	6.750								1.018.815			
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	6.750								1.005.253			
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	-				10.000.000				1.506.078		44.400	
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	8.100								1.013.119		137.300	
22	Trường THPT Nhân Chính	13.078								892.413			
23	Trường THPT Yên Hoà	4.050								1.077.948			
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	12.000								1.080.931			
25	Trường THPT Ngọc Hồi	11.550								374.656			
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	36.450								1.025.596			
27	Trường THPT Ngô Thì Nhậm	29.700								399.713		137.300	
28	Trường THPT Thăng Long	6.000								1.080.660			
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2.700								1.101.546			
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	6.750								1.099.376			
31	Trường THPT Trương Định	10.800								1.108.599		784.400	
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	29.278								431.538		292.300	
33	Trường THPT Yên Viên	61.762								943.679		57.500	
34	Trường THPT Dương Xá	4.050								434.388			
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1.800								397.694			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.											
		Chi nghiệp vụ										Kinh phí mua sắm (có danh mục đính kèm)	Ngiên cứu khoa học
		Chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2022	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viêng Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, TTGDNN-GDTX trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố	Các khoản chi nghiệp vụ khác		
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	4.950								1.091.781			
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	70.948								785.540			
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	-								1.136.266			
39	Trường THPT Xuân Đỉnh	54.506								987.893			
40	Trường THPT Đại Mỗ	67.312								917.910			
41	Trường THPT Thượng Cát	45.056								843.859			
42	Trường THPT Xuân Giang	61.256								308.750			
43	Trường THPT Minh Phú	17.550								310.650			
44	Trường THPT Cầu Giấy	17.550								1.106.700			
45	Trường THPT Trung Văn	5.400								748.921			
46	Trường THPT Mê Linh	8.410								316.825			
47	Trường THPT Tự Lập	8.100								218.975			
48	Trường THPT Quang Minh	46.256								670.530			
49	Trường THPT Tiến Thịnh	4.650								283.338			
50	Trường THPT Tiền Phong	9.600								301.031			
51	Trường THPT Yên Lãng	97.874								302.100		654.500	
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	4.650								1.117.550			
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	12.036				8.500.000				764.111			
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	4.350								1.087.170			
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	8.550								991.419			
56	Trường THPT Sơn Tây	10.950								898.651			
57	Trường THPT Tùng Thiện	10.800								955.885			
58	Trường THPT Xuân Khanh	19.500								668.089			
59	Trường THPT Ba Vì	72.562								96.420			
60	Trường THPT Bất Bạt	39.750								252.463		231.000	
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	48.628								449.825		286.800	
62	Trường THPT Quảng Oai	24.000								1.030.479			
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	-											
64	Trường THPT Phúc Thọ	50.250								417.525		280.400	
65	Trường THPT Ngọc Tảo	33.750								460.988		130.800	
66	Trường THPT Vân Cốc	24.750								329.175			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.											
		Chi nghiệp vụ										Kinh phí mua sắm (có danh mục đính kèm)	Ngiên cứu khoa học
		Chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2022	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viêng Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, TTGDNN-GDTX trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố	Các khoản chi nghiệp vụ khác		
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
67	Trường THPT Đan Phượng	30.750								1.026.139			
68	Trường THPT Hồng Thái	33.328								398.644		130.800	
69	Trường THPT Tân Lập	40.856								405.888			
70	Trường THPT Thạch Thất	51.806								474.288			
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	21.600								450.656		334.100	
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	10.500								417.525			
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	51.806								63.210			
74	Trường THPT Hoài Đức A	17.700								446.025			
75	Trường THPT Hoài Đức B	61.340								440.919		464.550	
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	37.106								411.706		646.600	
77	Trường THPT Quốc Oai	43.706								1.067.911		86.000	
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	55.096								431.538		137.300	
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	13.500								357.200			
80	Trường THPT Chương Mỹ A	38.014								1.099.919			
81	Trường THPT Chương Mỹ B	48.000								463.600			
82	TrườngTHPT Chúc Động	45.000								460.275			
83	Trường THPT Xuân Mai	65.306								1.078.490			
84	Trường THPT Thanh Oai A	32.400								388.075			
85	Trường THPT Thanh Oai B	86.484								396.506		587.800	
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	59.784								394.488			
87	Trường THPT Thường Tín	19.200								1.023.698		381.300	
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	27.750								394.963			
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	18.900								331.431			
90	Trường THPT Vân Tảo	44.550								319.319		73.000	
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	44.250								318.844			
92	Trường THPT Mỹ Đức A	58.556								1.043.228			
93	Trường THPT Mỹ Đức B	59.484								396.744			
94	Trường THPT Mỹ Đức C	33.750								268.850			
95	Trường THPT Hợp Thanh	42.300								286.188			
96	Trường THPT Ứng Hoà A	30.450								801.273			
97	Trường THPT Ứng Hoà B	27.000								280.131			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022 - Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; nghiên cứu khoa học.											
		Chi nghiệp vụ										Kinh phí mua sắm (có danh mục đính kèm)	Ngiên cứu khoa học
		Chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2022	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viêng Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, TTGDNN-GDTX trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố	Các khoản chi nghiệp vụ khác		
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
98	Trường THPT Đại Cường	14.850								159.956			
99	Trường THPT Lưu Hoàng	41.756								203.419			
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	52.556								334.638		608.050	
101	Trường THPT Phú Xuyên A	14.850								1.063.571			
102	Trường THPT Phú Xuyên B	46.828								361.594		137.300	
103	Trường THPT Đồng Quan	55.678								372.163			
104	Trường THPT Tân Dân	60.170								313.500			
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	6.750								480.463			
106	Trường THPT Thạch Bàn	9.450								1.010.678			
107	Trường THPT Lê Lợi	10.800								556.334		101.900	
108	Trường THPT Minh Quang	41.100								47.910			
109	Trường THPT Phúc Lợi	16.050								1.020.985			
110	Trường THPT Đông Mỹ	33.750								365.275			
111	Trường THPT Xuân Phương	30.206								1.013.933			
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	10.650								368.600			
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	8.100								370.856		211.800	
114	Trường THPT Hoài Đức C	3.900								287.138		192.450	
115	Trường THPT Khương Đình									581.938		2.000	
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung									150.544		2.355.850	
117	Trường THPT Mỹ Đình	18.020								206.421		275.400	
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	29.250								98.563		441.800	
119	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	-								542.500			
120	Trường THPT Hoàng Cầu	5.400								691.145			
121	Sở Giáo dục và Đào tạo	303.458	10.000.000	2.556.000	25.477.000			2.000.000	1.780.000	48.329.813		9.000.000	
	Cộng Loại 070 Khoản 098	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.683.000**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo						6.300.000						11.683.000